

Kinh nghiệm hậu chiến cho Việt Nam: Chính sách phát triển của Tây Đức sau 1945*

Tôn Thất Thông
Cộng hòa Liên Bang Đức

Nội dung tóm tắt

Tây Đức năm 1945 và Việt Nam năm 1975 khác biệt rất lớn trên nhiều mặt, nhưng đồng thời cũng có những điểm tương đồng mà người làm chính sách có thể căn cứ vào đó để tham khảo kinh nghiệm và vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Tham luận này không đưa ra những đề nghị cụ thể, mà chỉ trình bày một cách tổng quát lịch sử phát triển Tây Đức trong 10 năm hậu chiến từ 1945-1955.

Có ba vấn đề lý thú mà chúng ta có thể nghiên cứu thêm: 1) chính sách kinh tế hậu chiến, 2) chính sách dùng người với tinh thần hòa giải dân tộc, 3) chọn thế đứng chính trị và phương pháp đấu tranh.

Trong giới hạn cho phép, phần trình bày sau đây đặt trọng điểm vào kinh tế hậu chiến. Đây là chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội. Trước hết chúng ta đi tìm nguồn gốc của lý thuyết Tự do trong Trật tự được trường phái Freiburg khai phá, sau đó tóm tắt những luận đề cơ bản của của chính sách kinh tế lấy lý thuyết đó làm nền tảng. Khi chiến tranh chấm dứt, Alfred Müller-Armack đã dựa vào nền tảng lý thuyết đó, bổ sung thêm bằng những nhân tố xã hội và phác họa khung trật tự kinh tế cũng như một loạt chính sách kinh tế xã hội cho chính phủ Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức. Sự thành công của CHLB Đức cho đến hôm nay gắn liền mật thiết với chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội với bốn khuôn mặt tiêu biểu: lý thuyết gia kinh tế Walter Eucken, luật gia Franz Böhm, chiến lược gia kinh tế Alfred Müller-Armack và chính trị gia có viển kiến Ludwig Erhard.

* Tham luận trình bày tại Hội thảo Berlin tháng 7 năm 2015

Sau cùng chúng ta sẽ duyệt lại những sự kiện kinh tế quan trọng trong những năm hậu chiến đầu tiên và thử phân tích xem đâu là yếu tố quan trọng đã đưa kinh tế nước Đức vượt qua cả những nước đồng minh thắng trận chiếm đóng.

Không ít người cho rằng lấy kinh nghiệm Tây Đức để áp dụng cho Việt Nam là một việc làm ảo tưởng vì sự khác nhau và chênh lệch về mọi mặt giữa hai nước quá lớn. Tuy thế có hai khía cạnh đáng chú ý: Trước hết, học tập từ lịch sử nước khác không phải để rập khuôn theo một phương pháp hoặc bắt chước những chính sách cụ thể, mà nếu từ lịch sử chúng ta có thể rút ra được những vấn đề cốt lõi, những tư duy có tính nguyên lý, những lý thuyết nền tảng, thì điều đó cũng vô cùng bổ ích cho mọi nước. Thứ hai, tình trạng xã hội và tâm lý con người Tây Đức sau 1945 rất giống Việt Nam năm 1975, thậm chí bước khởi đầu của Tây Đức có lẽ khó khăn gấp nhiều lần so với chúng ta. Do đó, kinh nghiệm của họ cũng rất có ích cho ý muốn phục hưng của người Việt Nam.

Trong lịch sử thế giới chưa có một nước nào tự phát triển một mình mà không cần học hỏi từ quá khứ của những nước khác. Trong thời đại thông tin ngày hôm nay, người ta có thể dễ dàng truy cập những lý thuyết cũng như kinh nghiệm thực tiễn của loài người để mang về áp dụng cho từng nước. Giữa Tây Đức năm 1945 và Việt Nam năm 1975 có nhiều khác biệt: tiềm năng công nghiệp, khối lượng tri thức của cả dân tộc hợp lại, tập thể khoa học gia tài năng được thế giới ngưỡng mộ, nền văn học nghệ thuật triết học độc đáo và lâu đời, ý thức dân chủ và xã hội của người dân, kỹ luật trong đời sống và lao động v.v... Tuy nhiên trong thời hậu chiến, hai nước có những điểm giống nhau mật thiết: phải bắt đầu xây dựng từ đầu sau khi bị chiến tranh tàn phá khốc liệt, phải tìm đường vươn lên từ tình trạng đất nước đã mất chủ quyền, khao khát tự do và công bằng xã hội rất lớn, cả hai nước đều nằm trong vị trí tiền đồn của chiến tranh lạnh.

Với một ít thành tâm và tinh thần phê phán khách quan, chúng ta có thể phát hiện được những điều hay để đem ra áp dụng cho công cuộc xây dựng đất nước. Phần trình bày sau đây không có ý định đưa ra những đề nghị cụ thể cho tình hình phát triển đất nước. Chúng tôi cũng không có tham vọng làm thay công việc của những người phác thảo chính sách. Phần lớn nội dung sau đây chỉ trình bày một cách tổng quát và khách quan lịch sử phát triển Tây Đức trong 10 năm hậu chiến từ 1945-1955, và cũng chỉ giới hạn trong những dữ kiện lịch sử có ít nhiều ích lợi cho tình hình phát triển Việt Nam. Từ đó rút ra được bài học lịch sử nào và có thể áp dụng thế nào cho Việt Nam, điều đó xin nhường lại cho quý vị độc giả.

A. Những điều đáng quan tâm

Có những vấn đề sau đây có thể xem là lý thú để những nước có cùng hoàn cảnh xã hội như Tây Đức năm 1945 tham khảo:

1. *Chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội (Soziale Marktwirtschaft – Social market economy)*. Dựa trên nền tảng lý thuyết Tự do trong Trật tự (*Ordoliberalism*), chính sách này là cột xương sống của toàn bộ quá trình phát triển Tây Đức kéo dài cho đến ngày hôm nay. Đây là nội dung chủ yếu chúng ta sẽ phân tích sâu hơn bên dưới.
2. *Chính sách dùng người và tinh thần hòa giải dân tộc*. Trong trang mạng Diễn Đàn năm 2014, tiến sĩ Nguyễn Tường Bách có một nhận xét tinh tế về người Đức sau khi thống nhất năm 1989: “họ không nói về hòa giải, họ làm chuyện hòa giải”. Đây là một nhận xét rất chính xác cho mọi thời kỳ. Trong văn học Tây Đức sau 1945 chúng ta không tìm thấy thuật ngữ hòa giải dân tộc, nhưng cách xử lý của họ trong chính sách nhân sự có tác dụng tạo ra hòa giải giữa những người trước đó còn thù nghịch. Giữa người Đức với nhau thời đó, ít người mang cảm nhận kẻ thắng người thua, tất cả đều có chung tâm trạng đất nước bị tàn phá, chủ quyền bị tước đoạt, tương lai mù mịt và mọi người phải bắt đầu lại từ đầu. Nhà nước có nhiệm vụ phải đoàn kết mọi người để xây dựng kinh tế nhưng trước hết là để sinh tồn, cho nên quá khứ chỉ là vấn đề phụ. Đây là cách xử lý hiếm thấy với mục đích trước tiên là phục vụ công cuộc xây dựng thời hậu chiến. Người ngoại quốc như chúng ta có thể tìm thấy trong chính sách này những nhân tố đạo đức, xoá bỏ hận thù giống trường hợp Nam Phi sau khi Nelson Mandela thắng cử. Nhưng người Đức trong cuộc thuộc phái thiên tả vào thập niên 1960/1970 thì không nhìn dưới khía cạnh hoà giải. Họ cho rằng những người nắm quyền thời đó bản chất là bảo thủ, có ít nhiều liên hệ với Quốc xã cho nên có chính sách bao che và sử dụng thành phần Quốc xã trong mọi cơ quan chính quyền. Dưới góc nhìn chính trị trong một thể chế tự do, họ có quyền nghĩ như thế, nhưng trên quan điểm lịch sử và với một thể đứng khách quan chúng ta có thể nhìn cách khác.

Đại đa số những người có quyền lực nhất trong vòng 10 năm sau khi thành lập CHLB Đức đều ít nhiều chịu đau khổ vì chế độ Quốc xã. Vài thí dụ điển hình: Kurt Schumacher (chủ tịch đảng Dân chủ Xã hội) đã bị đày vào các trại tập trung gần 10 năm, Willy Brandt (được chọn làm Thủ tướng năm 1969) phải sống lưu vong cho đến lúc chiến tranh chấm dứt, Konrad Adenauer (Thủ tướng đầu tiên của CHLB Đức) bị Quốc xã phê chức thị trưởng Cologne và bị tước đoạt mọi khả năng hành nghề, giáo sư Walter Eucken cũng như rất nhiều người khác bị hạn chế hoạt động nghề nghiệp suốt 12 năm Quốc xã, Bộ trưởng kinh tế Ludwig Erhard là người chống Quốc xã suốt 12 năm, cho dù với một thái độ thụ động của người công chức. Mặc dù đó là những nạn nhân của Quốc xã nhưng khi

nắm quyền lực trong tay sau chiến tranh, họ không hề tính chuyện trả thù, mà chỉ nghĩ đến giải pháp dùng người thế nào để xây dựng đất nước. Thủ tướng Konrad Adenauer thì rất thực tế: “Chúng ta không thể đổ nước bẩn đi, khi chưa tìm ra nước sạch để uống” (xem [13] trang 50, G. Knopp).

Chúng ta thử quan sát chính sách nhân sự trong hai lĩnh vực:

Về mặt quản lý hành chính, chính sách dùng người trong thời hậu chiến cho chúng ta thấy rõ là họ cương quyết triệt hạ các tổ chức có ý thức hệ cực hữu, loại trừ thành phần Quốc xã ở những vị trí lãnh đạo chính trị cao cấp (đân biểu quốc hội, thành viên nội các cấp liên bang và tiểu bang), còn với những vị trí thấp hơn và trong lĩnh vực kinh tế thì họ không quan tâm. Kiến thức chuyên viên nhất là tài năng của những người có năng lực quản lý luôn luôn được coi trọng sử dụng. Người ta dễ dàng thấy rất nhiều chuyên viên giỏi còn lại của thời Quốc xã trong các cơ quan lập kế hoạch của các bộ. Chúng ta thử đặt câu hỏi: Chuyện gì sẽ xảy ra cho nền quản lý xã hội Tây Đức nếu các chuyên gia giỏi bị tước đoạt khả năng hành nghề, chỉ vì trước đó họ đã phục vụ cho Quốc xã? Nền hành chính quốc gia bị hỗn loạn trong một thời gian dài là điều không tránh khỏi. Chuyện lý thú hơn: Trong phần trình bày sau đây chúng ta nói nhiều đến giáo sư Alfred Müller-Armack, cha đẻ của chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội và là một trong những người chủ chốt lãnh đạo kế hoạch kinh tế hậu chiến. Có ai ngờ ông ta đã là đảng viên Quốc xã từ 1933 cho đến lúc chiến tranh chấm dứt? Dù thế, ông vẫn được bộ trưởng Ludwig Erhard trọng dụng vào vai trò vụ trưởng vụ chính sách kinh tế (*Grundsatzabteilung – Department of Policy Development*). Chuyện gì xảy ra cho đất nước họ nếu Müller-Armack bị tước đoạt khả năng hành nghề? Tây Đức sẽ mất đi một trong bốn nhân vật quan trọng nhất đã góp phần mang lại thành công cho nền kinh tế hậu chiến. Chúng ta cũng nên lưu ý rằng những chính sách cơ bản mà Müller-Armack phác thảo vẫn còn được áp dụng cho đến ngày hôm nay.

Về mặt công nghiệp, chúng ta hãy quan sát hoạt động của những người chủ hoặc ban quản trị các tập đoàn lớn như Volkswagen, Siemens, Audi, Krupps, Thyssen, Porsche, Bayer, BASF v.v... Tất cả những người này đều hợp tác khăng khít với chế độ Quốc xã, những người thực hiện các dự án lớn phục vụ chiến tranh, thậm chí có người là tội phạm tàn ác với lao động cưỡng chế ngoại quốc (*Zwangsarbeiter - forced laborers*) trong thời chiến. Ferdinand Porsche là một thí dụ tiêu biểu, ông ta bị Pháp cầm tù 2 năm, bị truy tố ra tòa năm 1948 nhưng được trắng án. Sau khi CHLB Đức thành lập, vài trăm công nghệ gia có liên hệ đến tội ác chiến tranh bị xử án vài năm tù, còn lại đều được phục hồi tài sản và trả lại cơ sở sản xuất. Nhìn từ góc độ của nạn nhân Quốc xã thì không ai chấp nhận những chính sách dễ dãi như thế, nhưng cũng nhờ cách làm đó mà chỉ 5 năm sau, công nghiệp nặng và kỹ nghệ xe hơi của Tây Đức lấy lại vai trò tiên phong trên thế giới, chiếc xe bọc hung Volkswagen thứ 1

triệu được sản xuất năm 1955 biểu tượng cho thần kỳ kinh tế. Chuyện gì sẽ xảy ra cho nền kinh tế hậu chiến Tây Đức nếu những công thương kỹ nghệ gia giòi bị tước đoạt tài sản, bị cấm hành nghề, bị bỏ tù hoặc cưỡng bức ra ngoại quốc? Điều chắc chắn là nước Đức sẽ không phát triển mạnh như ngày hôm nay. Cái giá họ phải trả cho chính sách nhân sự này là những hậu quả xấu liên quan đến phong trào cực hữu với ý thức hệ Quốc xã. Nhưng chọn lựa giữa được và mất trong kế hoạch xây dựng hậu chiến, họ đã quyết định con đường riêng có lợi cho dân tộc của họ với tinh thần hóa giải hận thù.

Phải chăng Việt Nam có thể học hỏi từ Tây Đức bài học quý giá này từ những năm đầu sau 1975? Được thế thì trí tuệ tập thể miền Nam, tức là tài sản chất xám của một nửa dân tộc, không bị phí phạm và biết đâu chùng đất nước Việt Nam đã có thể khá hơn?

3. *Chọn thế đứng chính trị và phương pháp đấu tranh.* Mới thoát nhìn xu hướng chính trị nước Đức ngày hôm nay, chúng ta tưởng như họ đã chọn lựa con đường đó từ đầu, nhưng thực ra thì tình hình hậu chiến Tây Đức phức tạp hơn. Một mặt, đối với chủ nghĩa xã hội Liên Xô, số người chống đối nhiều hơn người ủng hộ. Mặt khác các nước phương Tây cũng không được ưa thích trong ba vùng chiếm đóng phía Tây vì chính sách chiếm đóng khe khắt, kinh tế cưỡng chế và hậu quả tất yếu là nạn đói ba năm. Sau 1945 có năm xu hướng chính trị khác nhau, nhưng tựu trung còn lại ba xu hướng còn giữ tiếng nói lâu dài (xem [18] trang 138-154, F.R. Pfetsch): (a) Jakob Kaiser thuộc đảng Dân chủ Cơ Đốc Berlin có xu hướng làm cầu nối liên kết giữa đông và tây; (b) Kurt Schumacher, đảng Dân chủ Xã hội, theo xu hướng chủ nghĩa xã hội có tính quốc gia dân tộc theo con đường thứ ba, không phải tư bản chủ nghĩa phương Tây, cũng không phải xã hội chủ nghĩa theo Nga; (c) Konrad Adenauer thì đại diện cho xu hướng từ đầu thân phương Tây. Xu hướng này cuối cùng chiếm ưu thế tại Tây Đức sau khi Adenauer thắng cử năm 1949.

Sự chọn lựa của Adenauer xuất phát từ nhận thức rằng Hoa Kỳ là nước duy nhất còn tiềm năng kinh tế tài chánh sau chiến tranh, có khả năng gây sức ép lên Anh và Pháp, sẽ có vai trò quyết định trong các vấn đề chủ quyền cho Tây Đức. Khi Konrad Adenauer thắng cuộc bầu cử tự do đầu tiên năm 1949 để làm Thủ tướng, các nước đồng minh thờ phào nhẹ nhõm. Với sự khôn ngoan và ôn hoà nhưng cương quyết, Adenauer đã tranh thủ được các nước đồng minh chiếm đóng ngày càng nhượng bộ trong vấn đề chủ quyền. Cũng không có gì là quá đáng để nói rằng, trong bối cảnh chiến tranh lạnh và tình hình kiệt quệ của Anh và Pháp, chiến lược của Adenauer trong thế đứng thân phương Tây, tranh thủ ngoại giao với Hoa Kỳ và không sử dụng bạo lực là những yếu tố then chốt để các nước đồng minh trao trả toàn vẹn chủ quyền cho CHLB Đức năm 1955 mà không cần một cuộc xung đột nào đáng kể. Điều khôn ngoan nhất của Adenauer là nhận thức được sự bất lực và hình bóng lu mờ của Anh và Pháp trên bàn cờ chính trị quốc tế, cho nên một mặt thì vẫn tích cực

thương lượng với Anh Pháp để đạt đến thỏa hiệp trong tinh thần ôn hòa, nhưng mặt khác ông dồn hết nỗ lực để xây dựng chính sách ngoại giao với Hoa Kỳ và dùng nó như là sức ép lên các nước đồng minh còn lại. (Cũng có thể ghi chú thêm: trong bối cảnh vừa thắng Quốc xã bằng quân sự và chiến tranh lạnh mới bắt đầu, cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều tự tin vào sức mạnh vô địch về quân sự của chính mình và sẵn sàng can thiệp vào mọi cuộc xung đột vũ trang với tư tưởng hiếu thắng và những phương tiện tàn bạo nhất. Nước nào nhận thức đúng mức bối cảnh chính trị và tâm lý đó sẽ tự chọn cho mình con đường đấu tranh phù hợp, tránh việc phải sử dụng bạo lực vũ trang.)

Để so sánh: Chiến lược đấu tranh bằng ngoại giao tương tự như Adenauer cũng tỏ ra có hiệu quả đối với một số nước thuộc địa Anh và Pháp trên bước đường đấu tranh cho độc lập sau 1945. Nhiều nước đã giành được độc lập mà không cần đến chiến tranh ác liệt. Đó là trường hợp Syria (độc lập năm 1946), Ấn Độ (1947), Ceylon (1948), Tunisia (1956), Marocco (1956), Kenya (1963) v.v... Một số nước khác thì chọn thể đứng khác và phương pháp đấu tranh khác cho nên phải kinh qua chiến tranh ác liệt để đòi lấy độc lập. Đó là Việt Nam (1954), Algeria (1962). Đến đây thì có nhiều phản biện liên quan đến sự chọn lựa của Việt Nam sau năm 1945. Căn cứ vào các tài liệu của Việt Nam và Pháp, các phản biện này cho rằng không có con đường nào khác hơn là phải đánh Pháp đến cùng. Đúng là phải *đấu tranh* chống Pháp mới giành được độc lập, nhưng điều đó không có nghĩa là phải *đánh* bằng bạo lực vũ trang. Trong thế chiến thứ II, Pháp đã mất hết uy tín trên chính trường quốc tế vì đầu hàng Quốc xã quá sớm vào năm 1940 chỉ sau 6 tuần giao tranh, thủ lĩnh phong trào giải phóng Pháp là De Gaulle ở London bị “bỏ quên” đến mức hiếm khi được mời tham dự một hội nghị cấp cao của đồng minh. Sau khi chiến tranh chấm dứt, Pháp cũng không được mời tham dự hội nghị Potsdam để xử lý nước Đức, quân đội Pháp và các đội lính thuộc địa với vũ khí nghèo nàn không còn sức bật đáng kể, kinh tế Pháp đã kiệt quệ và không có dấu hiệu phục hồi sau 3 năm hậu chiến. Với chương trình Marshall mà Pháp sẽ được hưởng 3 tỉ đô la (một con số khổng lồ tương đương với 30 tỉ theo thời giá hôm nay), Hoa Kỳ đã ép được Pháp trên nhiều chính sách châu Âu. Trong bối cảnh đó, nước nào biết tập trung sức lực trong việc xây dựng quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ để gây sức ép lên Pháp thì kết quả có lẽ còn lớn hơn và nhanh hơn mọi cuộc xung đột vũ trang. Adenauer dùng chiến thuật đó, ông đã thành công và ép Pháp miễn cưỡng đồng ý với Anh và Hoa Kỳ trao trả độc lập cho Tây Đức năm 1949 – dù chỉ là độc lập tạm thời, rất hạn chế và phải đợi thêm 6 năm mới được chủ quyền toàn vẹn năm 1955. Việt Nam thì không làm được việc đó. Chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi *tại sao?* Có thể vì lý do ý thức hệ, người cộng sản Việt Nam không thực lòng tiếp cận Hoa Kỳ? Cũng có thể Hoa Kỳ xem phong trào giải phóng Việt Nam là vệ tinh của Liên Xô? Hoặc có thể cả hai? Ở đây cần mở thêm một dấu ngoặc: Hoa Kỳ từ lâu không hề có thiện cảm với chính sách thuộc địa

của Anh và Pháp. Ngay từ thời kỳ Roosevelt, ông đã tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Anh Pháp trên bản đồ thuộc địa thế giới. Sau chiến tranh, nơi nào Hoa Kỳ có thể hắt cẳng Pháp và Anh để có thể từng bước xây dựng ảnh hưởng thì họ sẵn sàng làm với nỗ lực tối đa.

Phải chăng đoán trước được xu thế thời đại, nắm bắt cơ hội lịch sử hiếm có và chọn con đường đấu tranh phù hợp là những yếu tố then chốt để giành độc lập với rất ít hy sinh, có lúc tiết kiệm được hàng triệu sinh mạng? Việc chọn lựa thể đứng chính trị đúng hay sai là nguồn gốc của mọi ảnh hưởng sâu đậm lên số phận một dân tộc. Việt Nam chọn đúng hay sai? Chúng tôi hy vọng các nhà viết lịch sử giúp cho thế hệ trẻ sớm trả lời được một cách khách quan câu hỏi này. Ngoài ra giới trẻ Việt Nam cũng cần nhận thức sâu sắc rằng, bạo lực vũ trang không phải là con đường tốt nhất dẫn đến độc lập.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại nội dung chủ yếu. Trong khuôn khổ giới hạn này, chúng tôi chỉ xin trình bày những nét đại cương về chính sách kinh tế, tức vấn đề 1 nêu trên. Các vấn đề 2 và 3 phải gác lại dịp khác.

B. Về chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội

Vì ngôn từ gần giống nhau, có người đã hỏi, giữa Kinh tế Thị trường Xã hội và Kinh tế Thị trường “theo định hướng xã hội chủ nghĩa” có điểm chung nào không? Xin thưa ngay để có một sự rõ ràng từ đầu: dù ngôn từ giống nhau ở chữ *xã hội* và hai nước cũng giống nhau về bức xúc được thụ hưởng công bằng xã hội, nhưng để đạt mục đích thì hai nước tiến hành hai hệ thống kinh tế đối lập nhau như nước và lửa, dựa trên những nguyên lý căn bản khác nhau như ngày và đêm. Điểm chung thì thế nào cũng có, nhưng khi tư tưởng đã gắn chặt vào “định hướng xã hội chủ nghĩa” thì người ta khó lòng tìm thấy những logic có tính nguyên lý của nền Kinh tế Thị trường Xã hội để mang ra áp dụng, giống như câu nói quen thuộc chúng ta thường nghe: “cách nhìn cũ về phương hướng cũ thì khó lòng thấy được chân trời mới”.

Trước hết, Kinh tế Thị trường Xã hội phát sinh từ đâu? Cùng với sự chấm dứt của thế chiến thứ nhất, cộng hòa Weimar được thành lập năm 1919. Khi cuộc thử nghiệm kinh tế của nền cộng hòa này thất bại trong bối cảnh đại khủng hoảng đầu thập niên 1930 và sự phá hoại của chủ nghĩa Quốc xã, các kinh tế gia Đức ra công tìm kiếm con đường phát triển kinh tế hồng đưa đất nước của họ ra khỏi bế tắc. Các kinh tế gia này đa số hoạt động trong các trung tâm nghiên cứu của các đại học Freiburg, Frankfurt và Cologne. Hăng hái và nổi bật nhất trong đó là vòng chuyên gia nghiên cứu thuộc Trường phái Freiburg (*Freiburger Schule - Freiburg School*), với nhóm nòng cốt bao gồm kinh tế gia và luật gia

tiếng tăm đương thời, đứng đầu là giáo sư kinh tế Walter Eucken. Lý thuyết kinh tế do họ xây dựng có ảnh hưởng rộng trong giới chuyên gia Đức và cả châu Âu trong thập niên 1930. Tiếc thay, Walter Eucken và nhiều thành viên của trường phái Freiburg bị ức chế đàn áp suốt 12 năm Quốc xã, nhiều người thuộc trường phái này phải bỏ nước di dân sang Anh và Mỹ, chỉ vì họ có liên hệ ít nhiều với Do Thái giáo. Mãi sau khi chiến tranh chấm dứt, công trình nghiên cứu của trường phái Freiburg mới được tiếp tục triển khai một cách có hệ thống, nhưng như thế cũng đủ để ghi lại dấu ấn sâu đậm lên chính sách kinh tế hậu chiến Tây Đức. Đến năm 1950 chuyên gia kinh tế thế giới đặt cho hệ thống lý thuyết này tên gọi chính thức là Tự do trong Trật tự (*Ordoliberalismus - Ordoliberalism*). Cũng có người gọi đây là phiên bản Đức của chủ nghĩa tân tự do (*Neoliberalism*). Eucken chết đột ngột tháng 3.1950 trong một chuyến du thuyết tại London. May mắn cho người đời sau là ông đã đúc kết hệ thống lý thuyết này trong một tác phẩm cuối đời có giá trị, xứng đáng làm sách gối đầu giường của mọi kinh tế gia hậu chiến Tây Đức (xem [9], W. Eucken, *Những luận đề cơ bản của chính sách kinh tế*).

Lý thuyết Tự do trong Trật tự

Tại sao phái Tự do trong Trật tự? Câu trả lời đầy đủ nhất nằm trong 400 trang của tác phẩm nói trên. Trước hết, Eucken và các thành viên của trường phái Freiburg là hậu bối trung thành của Adam Smith, xem kinh tế thị trường là động lực thúc đẩy sự tiến hoá, tạo ra phồn vinh cho quốc gia, bảo đảm tự do con người trong xã hội (xem [22], A. Smith).

Trên địa bàn châu Âu, mọi hình thái kinh tế thời cận đại đều được thử nghiệm với nhiều thành công ban đầu cũng như những thất bại chua cay mà kẻ hứng chịu thường là giới tiêu thụ và thành phần lao động yếu thế. Chính trên vũng lầy của chủ nghĩa tư bản sơ khai tàn bạo mà Karl Marx đã triển khai học thuyết của mình. Những phê phán của ông đã mở đường cho một thời kỳ hưng thịnh của trào lưu nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, vượt ra ngoài tư duy kinh điển đã có từ trước, góp phần khơi dậy ý thức đấu tranh của những thành phần yếu thế trong xã hội. Karl Marx có một câu nổi tiếng được khắc trên bia mộ của ông ở London: “Các triết gia thường cắt nghĩa thế giới một cách khác nhau, nhưng cái chính là làm sao để cải tạo thế giới”. Marx đã làm tốt công việc cắt nghĩa thế giới, nhưng tiếc thay, khi đi tìm con đường để cải tạo thế giới, những luận đề mang tính ảo tưởng của Marx đã mê hoặc hàng triệu thanh niên trí thức trong thế kỷ 19 và 20. Thêm vào đó, những hậu duệ trung thành của ông khi sử dụng những luận đề chưa hề được thử nghiệm trong thực tế về chuyên chính vô sản, về đấu tranh giai cấp, về chủ nghĩa xã hội, về công hữu tư liệu sản xuất v.v... đã đưa hàng chục quốc gia vào con đường tụt hậu, đã phát sinh hàng loạt nhà nước độc tài toàn trị, đã gắn liền số phận

hàng trăm triệu con người vào nghèo khó và mất tự do. Hậu quả lên các nước thuộc địa càng nghiêm trọng hơn: nơi đó với trình độ văn hóa và khả năng lý luận thấp, từ trí thức đến giới lao động và nông dân, người ta dễ dàng bị mê hoặc bởi một ảo tưởng sáng chói trong tương lai mà ít người dùng lý tính để cân nhắc chọn lựa cho phù hợp với nhu cầu thực tế của dân tộc họ.

Trường phái Freiburg cũng đã thừa hưởng kinh nghiệm này. Họ không phê phán những lý giải của Karl Marx về phương thức sản xuất và những hệ quả xã hội của nó, nhưng họ đi xa hơn Karl Marx và những người xã hội cũng như người cộng sản đương thời về khả năng đưa ra chính sách và phương pháp để cải tạo thế giới. Khi quan sát các hình thái kinh tế trong suốt thời gian dài từ cuối thế kỷ 18, Eucken phê phán những nhược điểm mà các nền kinh tế thế giới đã vấp phải trong suốt thời gian dài hơn một thế kỷ (xem [9] trang 26-149, W. Eucken):

(a) Walter Eucken phê phán chính sách kinh tế tự do thả lỏng (*laissez-faire*) kéo dài hơn một thế kỷ. Chính sách này đã mở đường cho những tập đoàn kinh tế mạnh tự do cấu kết với nhau để khống chế thị trường. Ngay cả Adam Smith cũng đã tiên đoán từ năm 1776 về những biểu hiện tiêu cực có thể phát sinh: “Những doanh nhân hoạt động cùng ngành ít khi gặp nhau, kể cả lúc gặp nhau chỉ để thỏa mãn nhu cầu vui chơi, mà lại không đề cập đến những thỏa thuận ngầm nhằm mục đích chi phối dư luận công cộng, để cuối cùng đưa ra những dự thảo về việc tăng giá hàng” (xem [22] trang 129, A. Smith). Theo thuật ngữ ngày nay, đây chính là vấn đề liên minh độc quyền mà hậu quả sẽ là tập trung quyền lực kinh tế, dẫn tới việc khống chế giá cả, mang lại thiệt thòi cho giới tiêu thụ, tập đoàn lớn triệt hạ các hãng nhỏ, từ đó thất nghiệp dâng cao, bản cùng hoá thành phần lao động, khủng hoảng theo chu kỳ kinh tế v.v.... Eucken tìm thấy mối liên hệ hữu cơ giữa *quyền lực - mất tự do - nghèo đói*. Đây cũng là quá trình hình thành tất yếu của chính sách tự do thả lỏng.

(b) Walter Eucken phê phán chính sách nửa vời không tưởng của cộng hòa Weimar. Khi thế chiến I chấm dứt, nền cộng hòa được thành lập năm 1919 với đảng Dân chủ Xã hội đứng đầu. Về chính trị, họ chủ trương thiết lập nền dân chủ tự do, nhưng mặt khác về kinh tế thì họ chịu ảnh hưởng nặng của lý thuyết Karl Marx trong việc thiết lập chính sách kinh tế. Họ quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp nặng, xã hội hoá các mỏ than địa phương, tăng cường vai trò nhà nước trong kinh tế quốc dân. Eucken cho rằng, những hình thái sở hữu tư liệu sản xuất ấy không sớm thì muộn cũng dẫn đến tập trung quyền lực trong tay một thiểu số, độc quyền tư nhân sẽ trở thành độc quyền nhà nước, người tiêu thụ bị thiệt thòi, giá cả thị trường giả tạo, nền kinh tế một lúc nào đó sẽ mất cân bằng dẫn đến khủng hoảng. Eucken bắt đầu thành danh trong cộng hòa Weimar và với nguồn tư liệu phong phú do Alexander Rüstow cung cấp (xem [4] trang 16, U. Dathe), Eucken còn phát hiện những hoạt động cấu

kết nguy hiểm của các liên minh kinh tế. Điều này càng làm cho Eucken mất hết niềm tin vào tương lai nền kinh tế của cộng hòa Weimar.

(c) Walter Eucken phê phán chính sách kinh tế kế hoạch theo mô hình Liên Xô. Đây là một mô hình tổng hợp của mọi hình thái quyền lực: quyền lực kinh tế tập trung trong tay nhà nước, quyền lực chính trị tập trung trong tay đảng cầm quyền, hậu quả là mọi quyền lực khác trong xã hội dần dần tập trung trong tay một thiểu số thậm chí một cá nhân. Chế độ toàn trị là hậu quả tất yếu sau đó. Quyền lực, như Walter Eucken và nhất là Franz Böhm quan niệm, là nguồn gốc của bất công và nghèo đói. Trường phái Freiburg đã tiên đoán từ thập niên 1930 rằng, chủ nghĩa xã hội Liên Xô sẽ thất bại về kinh tế, xã hội bất công và có nguy cơ gây chiến tranh với các nước lân cận.

(d) Walter Eucken phê phán chính sách kinh tế tài chánh liều lĩnh của chế độ Quốc xã. Khi Hitler nắm quyền năm 1933, để giải quyết tình trạng thất nghiệp cao đến 20%, Quốc xã đã sử dụng chính sách tín dụng liều lĩnh, đưa ra các biện pháp táo bạo để tạo công ăn việc làm bằng những dự án khổng lồ. Chính sách này một mặt xóa sạch nạn thất nghiệp sau bốn năm và nâng cao uy tín của Quốc xã, nhưng mặt khác nền kinh tế quốc dân không đủ tiềm lực để trang trải các phí tổn khổng lồ cho nên chế độ Quốc xã đứng trước tình trạng kiệt quệ tài chánh. Eucken phán đoán: “Nền kinh tế Đức sau 1933 dựa vào sự bùng nổ tín dụng trên cơ sở giữ vững hời suất ngoại tệ. Hậu quả tất yếu là sự can thiệp của bộ máy quản lý trung ương, tiếp đến là chế độ định giá [giả tạo] và cuối cùng dẫn đến những phương pháp kinh tế điều khiển trung ương” (xem [9] trang 56, W. Eucken). Thực vậy, Quốc xã đã giải quyết sự phá sản bằng biện pháp quyền lực: trong nước thì phát hành công trái cưỡng chế, ép buộc ngân hàng và các tập đoàn bảo hiểm cho nhà nước vay tiền, tịch thu tài sản doanh nhân Do Thái giáo. Bên ngoài thì đi xâm chiếm và cướp đoạt các nước lân cận: sát nhập Áo năm 1938 đã mang về 1,4 tỉ Mác để chế, chiếm Balan năm 1939 và thiết lập nền bảo hộ tại Tiệp đã giải quyết toàn bộ nhu cầu thực phẩm và nguyên vật liệu. Chiến tranh là phương tiện tất yếu để cứu Quốc xã thoát nạn phá sản.

(e) Không thể không nói đến chủ nghĩa Keynes. Eucken tìm thấy trong lý thuyết này những tư tưởng lỗi lạc. Giống như Keynes, Eucken hoàn toàn tán thành sự can thiệp của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân. Nhưng giữa hai người có sự khác nhau rõ rệt về “can thiệp cái gì” và “can thiệp như thế nào”. Chính sách tín dụng, đầu tư và tạo công ăn việc làm của Keynes không làm Eucken hài lòng mà ông xem đó như là những thử nghiệm có tính cách tạm thời, không tạo ra một trật tự kinh tế ổn định lâu dài. Ông viết: “Khi hàng triệu người thất nghiệp không phải vì họ lười biếng thì đó là dấu hiệu rõ ràng rằng quá trình hoạt động kinh tế đã được hướng dẫn sai đường. Mặt khác, sự hiện hữu của tình trạng toàn dụng lao động (*Vollbeschäftigung – Full employment*) không có nghĩa là lời giải hợp lý cho vấn đề trật tự kinh tế đã được tìm thấy” (xem

[9] trang 141, W. Eucken). Các nhà kinh tế gia Quốc xã đã áp dụng lý thuyết Keynes trong các kế hoạch đầu tư và tín dụng. Họ đã xóa bỏ nạn thất nghiệp sau 4 năm, thoát khỏi đại khủng hoảng sớm nhất ở châu Âu và được các nước khác xem như là thần kỳ kinh tế Quốc xã. Nhưng sự bế tắc tài chính kể từ 1938 và chiến tranh cướp đoạt từ 1939 cho phép Eucken nghi ngờ tính hiệu quả của các chính sách kinh tế tài chính nói trên.

Điểm chung của bốn hình thái kinh tế ở trên - trừ Keynes - là sự phát sinh quyền lực (kinh tế hoặc chính trị hoặc cả hai) vào trong tay một thiểu số có quyền lực không chế số đông còn lại. Tự do con người sẽ mất, công bằng xã hội không thể thiết lập được và nghèo đói là hậu quả tất yếu. Từ những phê phán đó, trường phái Freiburg đi tìm một đường lối kinh tế mới, sử dụng ưu điểm của kinh tế thị trường, đồng thời ngăn chặn từ đầu bạo lực của chủ nghĩa tư bản sơ khai do tình trạng thả lỏng tạo ra, mặt khác là ngăn ngừa những hậu quả nguy hiểm của chính sách kinh tế kế hoạch nhà nước, đặc biệt là mô hình xã hội chủ nghĩa. Mục đích tối hậu của trường phái Freiburg không khác lý thuyết của Adam Smith đề ra: bảo đảm tự do cho từng con người trong xã hội. Nhân tố mới trong đường lối kinh tế theo trường phái Freiburg nằm ở chỗ nó tạo ra một trật tự xã hội mang tính đạo đức như nhận xét của giáo sư Viktor J. Vanberg (xem [25] trang 2), trong đó những thành viên yếu thế nhất của nền kinh tế, kể cả những con người tiêu thụ riêng lẻ cũng được bảo đảm sự tự do chọn lựa hành động cho mình mà không sợ bị ai chèn ép. Lý thuyết Tự do trong Trật tự xuất phát từ đó mà ra.

Vậy thì đâu là tư tưởng chủ đạo của Tự do trong Trật tự? Nếu đã chống lại nền tự do thả lỏng, thì có phải trường phái Freiburg chấp nhận một hình thức áp đặt nào đó lên cơ chế thị trường? Đúng vậy! Nhưng không phải là sự áp đặt do quyền lực nhà nước, cũng không phải sự áp đặt từ những kế hoạch kinh tế của cấp trên, mà là sự áp đặt do vòng cương tỏa của hệ thống luật pháp trong một thể chế dân chủ pháp quyền, trong đó nhà nước chỉ là kẻ thừa hành biết sử dụng quyền lực để bảo đảm cho hệ thống luật pháp hoạt động một cách hữu hiệu. Eucken tổng kết một câu ngắn: “Hoạt động của nhà nước khi đưa ra chính sách kinh tế phải hướng tới việc phác thảo những khung trật tự kinh tế, chứ không phải ảnh hưởng lên quá trình hoạt động kinh tế” (xem [9], W. Eucken). Những người theo chủ thuyết Tự do trong Trật tự có hoạt động chủ yếu là xây dựng một khung trật tự để thúc đẩy phát triển và xử lý những tiêu cực do quá trình hoạt động kinh tế phát sinh, mà không cần sử dụng quyền lực nhà nước.

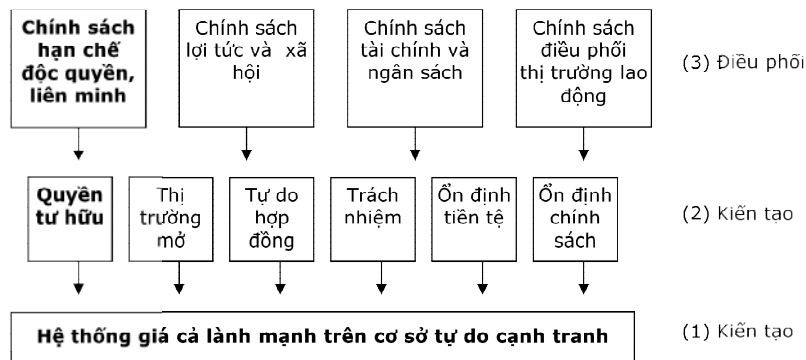
Khung hoạt động kinh tế mà trường phái Freiburg đề nghị là hệ thống luật pháp làm nền tảng cho mọi hoạt động của các thành viên kinh tế, kể cả quyền lực nhà nước cũng phải nằm trong vòng kiểm soát của luật pháp. Cũng không phải vô tình mà nhân vật thứ hai của trường phái Freiburg, Franz Böhm, là luật gia tiếng tăm đương thời. Sau 1945 ông đã

đấu tranh không mệt mỏi suốt hơn thập niên để đưa ra những đạo luật khắt khe có khả năng ngăn chặn liên minh độc quyền, một hình thái tiêu biểu của nền kinh tế tư bản sơ khai, bổ sung bằng những đạo luật về cấu trúc kinh tế, tạo được thỏa hiệp tự nguyện giữa tư bản và lao động, giữa nhà sản xuất và giới tiêu thụ mà không cần đến những biện pháp quyền lực của nhà nước. Bộ luật cũng được bổ sung thêm bằng những đạo luật xã hội, thuế khoá và phân phối lợi tức để tạo ra *phồn vinh cho mọi người* (*Wohlstand für alle – Wealth for all*), kể cả những người không kiếm được công ăn việc làm và người hưu trí (có thể gọi đây là nhà nước phúc lợi hay không? Có lẽ là không, nhưng những nhân tố xã hội từ chính sách này đã được các nước Bắc Âu đặc biệt lưu ý áp dụng). Khi *khung trật tự kinh tế* được thiết lập một cách hợp lý và vững chắc, thì *quá trình hoạt động kinh tế* là khu vực hoàn toàn tự do của các thành viên kinh tế, mà không sợ xã hội rơi vào hình thái tư bản sơ khai và tàn bạo trong quá khứ.

Để tìm hiểu một cách đầy đủ kinh tế hậu chiến Tây Đức, ngoài việc nghiên cứu lý thuyết và các chính sách kinh tế, việc theo dõi bộ luật kinh tế xã hội Đức ban hành sau 1949 là điều rất cần thiết. Trang mạng [30] của Bộ Công lý CHLB Đức sưu tập khá đầy đủ và cập nhật thường xuyên các văn kiện gốc của những bộ luật này.

Những luận đề cơ bản

Đâu là trung tâm điểm của lý thuyết Tự do trong Trật tự? Walter Eucken đã tổng kết lại hệ thống tư tưởng trường phái Freiburg trong tác phẩm cuối đời của ông (xem [9] trang 241-324). Thật khó để trình bày ngắn gọn trong khuôn khổ này, cho nên chúng tôi tạm khái quát hóa các luận đề của trường phái Freiburg bằng đồ họa sau đây:



Trung tâm điểm của hệ thống lý thuyết này nằm trong 11 nguyên tắc cơ bản được chia làm hai nhóm: nhóm nguyên tắc có tính chất kiến tạo (*Konstituierende Prinzipien - Constitutive principles*) ở tầng 1 + 2, và nhóm nguyên tắc có tính chất điều phối (*Regulierende Prinzipien - Regulatory principles*) ở tầng 3.

1. Nền tảng để kinh tế thị trường hoạt động là hệ thống giá cả lành mạnh ở tầng (1). Đây là loại giá cả phát sinh hoàn toàn tự nhiên từ sự cân bằng giữa cung và cầu, không bị ảnh hưởng bởi một biện pháp thao túng nào. Không có độc quyền giá cả của nhà sản xuất, không có thao túng giá cả do độc quyền tiêu thụ, cũng không có chế độ định giá của nhà nước.
2. Sáu nguyên tắc kiến tạo ở tầng (2) là những bộ phận quan trọng nhất có khả năng tác động vào nguyên lý về giá cả lành mạnh. Ở đây quyền tư hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò then chốt. Trường phái Freiburg không tán thành việc chuyển giao quyền sở hữu TLSX vào trong tay nhà nước. Họ cũng bác bỏ quyền sở hữu TLSX toàn dân hoặc tập thể. Tất cả các hình thức sở hữu đó đều dễ dàng dẫn đến tập trung quyền lực. Suốt cuộc đời của luật gia Franz Böhm, ông tự đặt cho mình nhiệm vụ hàng đầu là dùng luật pháp để hạn chế quyền lực kinh tế cũng như quyền lực chính trị trong tay một người, hoặc một nhóm người để phân phối cho càng nhiều người càng tốt. Franz Böhm cho rằng, chỉ khi nào quyền lực được chia đều cho mọi người dân, ngày đó tự do con người mới được bảo đảm và công bằng xã hội mới hy vọng được thiết lập. Vậy thì, quyền sở hữu TLSX ở đây cần được hiểu là quyền sở hữu TLSX của tư nhân. (Trở lại câu hỏi ở trên về định hướng xã hội chủ nghĩa: Đến đây thì chúng ta cũng đã thấy sự mâu thuẫn về mặt nguyên lý của các vấn đề cốt lõi liên quan đến tư hữu TLSX trong Kinh tế Thị trường Xã hội và chế độ công hữu về TLSX theo “định hướng xã hội chủ nghĩa”).
3. Bốn nguyên tắc ở tầng (3) có tính chất điều phối, có vai trò ngăn ngừa và xử lý các “sự cố” có thể xảy ra khi các thành viên kinh tế không hoạt động theo luật chơi của thị trường. Các nguyên tắc này có vai trò bảo đảm an ninh xã hội hơn là vai trò trực tiếp thúc đẩy kinh tế phát triển, nhưng nếu không có nó, nền kinh tế cũng dễ dàng rơi vào tình trạng mất cân bằng, từ đó có thể phát sinh khủng hoảng kinh tế. Nguyên tắc hạn chế độc quyền liên minh là nguyên tắc chủ đạo trong tầng (3).

Hình thành chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội

Khi chiến tranh chấm dứt, nước Đức rơi vào tình trạng mất chủ quyền toàn diện. Không chính phủ, không quân đội, không cảnh sát, toà án do các nước đồng minh thiết lập. Về mặt kinh tế, các nước chiếm đóng thi hành chính sách cưỡng chế rất khe khắt, tháo gỡ cơ sở công

nghiệp mang về nước theo quyết định tại Potsdam về bồi thường chiến tranh, công nghiệp thì sản xuất theo ý muốn của các chính quyền chiếm đóng để giao nộp sản phẩm theo chương trình bồi thường. Điều tai hại nhất là chính sách cưỡng chế đó đã phá hủy mọi cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường. Hậu quả là kinh tế kiệt quệ, nạn đói kéo dài ba năm. Mãi đến lúc chiến tranh lạnh bắt đầu và sau bài diễn văn của Georges C. Marshall tháng 6.1947, chính sách chiếm đóng của Hoa Kỳ và Anh mới bắt đầu nới lỏng. Sau cuộc cải tổ tiền tệ tháng 6.1948 và khi chương trình Marshall bắt đầu khởi động cuối năm 1948, chuyên gia kinh tế Đức mới được trao trả một ít quyền hành, dù chỉ với vai trò cố vấn và quản lý hành chính. Trong thực tế, mọi cuộc cải tổ kinh tế và xã hội đều bị kìm hãm bởi các chính quyền chiếm đóng. Cải tổ chỉ thực sự bắt đầu từ lúc Cộng hòa Liên bang Đức thành lập năm 1949, cho dù nền cộng hòa mới khai sinh chỉ có một chủ quyền hạn chế.

Mặc dù bị kiểm chế mọi mặt, chuyên gia Đức vẫn hăng say nghiên cứu tìm đường lối phát triển. Họ tin rằng, họ có thể dùng tri thức để thuyết phục các chính quyền chiếm đóng làm theo đường lối họ đưa ra, và tình trạng mất chủ quyền một lúc nào đó sẽ chấm dứt. Thật là thú vị để theo dõi cuộc đấu tranh quyết liệt giữa người Đức với nhau chung quanh phương hướng phát triển kinh tế, từ chính sách kinh tế kế hoạch, đến chính sách kế hoạch từng phần, đến chính sách kinh tế tự do (lúc ấy còn là thiểu số). Trong khuôn khổ hạn chế này, chúng tôi chỉ xin trình bày những gì liên quan đến chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội, một chính sách được phát triển và còn tồn tại đến ngày hôm nay, đã đưa nước Đức vượt qua các nước khác ở châu Âu.

Có thể nói rằng, cơ sở lý thuyết và những bước đi cụ thể của chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội đã được chuẩn bị chu đáo trong vòng 5 năm hậu chiến, chỉ cần đợi đến lúc giành lại chủ quyền là họ bắt tay thực hiện. Nơi đây qui tụ những tài năng ngoại hạng của giới nghiên cứu kinh tế thuộc xu hướng tự do: Walter Eucken, Franz Böhm, Hans Grossmann-Dörth, Wilhelm Röpke, Alexander Rüstow, Alfred Müller-Armack và tất nhiên không thể thiếu nhân vật huyền thoại của kinh tế hậu chiến Tây Đức: đó là tiền sĩ kinh tế Ludwig Erhard, bộ trưởng kinh tế suốt 15 năm và sau đó được bầu làm Thủ tướng. Người có công triển khai lý thuyết Tự do trong Trật tự để áp dụng vào tình hình thực tế, biến lý thuyết thành chính sách kinh tế hậu chiến là giáo sư Alfred Müller-Armack. Là kinh tế gia, cũng là nhà xã hội học đồng thời có kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước, ông phác họa một hệ thống kinh tế nhằm đạt được ba mục đích lớn:

1. Phục vụ tự do con người, một nền tự do toàn diện nhưng không bừa bãi, bao trùm trên mọi lãnh vực chính trị, văn hoá và kinh tế.

2. Bảo đảm công bằng và an ninh xã hội, trong đó mọi người có quyền hưởng một cách tương xứng những gì họ đã tạo ra qua lao động và có quyền thụ hưởng một mức sống đầy đủ cho gia đình. Dù trong hoàn cảnh nào, nhà nước phải bảo đảm cho tất cả mọi người một cuộc sống đầy đủ nhân phẩm. Ý tưởng này Müller-Armack đã có từ đầu thập niên 1940, nhưng trong bối cảnh điều tàn và tuyệt vọng của những năm hậu chiến ông đưa nhân tố này thành đậm nét hơn trong chính sách.
3. Hoà hợp bốn trào lưu xã hội đương thời: giáo dục xã hội của Thiên Chúa giáo, đạo đức dân thân xã hội của Tin lành, tinh thần xã hội của phong trào xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là tư tưởng xã hội tự do của phong trào chính trị cấp tiến. Đứng trước những mâu thuẫn nội bộ của thời hậu chiến, Müller-Armack cho rằng hòa hợp các xu hướng xã hội là giải pháp duy nhất để đoàn kết toàn dân tham gia xây dựng. Mọi chính sách phải nhắm tới sự thỏa hiệp đó.

Trên tinh thần tán thành lý thuyết Tự do trong Trật tự, Müller-Armack vẫn chưa tìm thấy trong đó một công cụ hữu hiệu để bảo đảm công bằng xã hội, cho nên ông bổ sung thêm nhiều nhân tố xã hội để phác thảo một loạt các chính sách mà ông tổng kết trong tác phẩm nổi tiếng năm 1947 *Điều khiển kinh tế và Kinh tế Thị trường* (xem [16], A. Müller-Armack). Đây là lần đầu tiên thuật ngữ Kinh tế Thị trường Xã hội xuất hiện chính thức và thuật ngữ đó đã trở thành khẩu hiệu chính trị của đảng cầm quyền CHLB Đức trong suốt hai thập niên sau. Nhân tố xã hội rất mạnh đã làm cho chính sách kinh tế thị trường do Müller-Armack phác thảo trở thành “công cụ kỹ thuật mà xã hội có thể dùng để tạo ra phần vinh, chứ không làm cho bản thân nó thành một xã hội ‘hàng hóa’”. Cần sử dụng các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là chính sách ‘xã hội’ để làm cho nó mang tính đạo đức” (xem [25] trang 2, V. J. Vanberg).

Trong tác phẩm nói trên, Müller-Armack đã phác thảo một chính sách kinh tế toàn diện khả dĩ áp dụng được trong thời hậu chiến. Bên cạnh những biện pháp thực hiện, những chính sách lớn được đưa ra là: chính sách khuyến khích cạnh tranh, hạn chế độc quyền, chính sách giá cả, chính sách về cấu trúc kinh tế, chính sách xã hội, chính sách lao động, chính sách xây dựng chung cư, chính sách cấu trúc xí nghiệp, chính sách ngoại thương, chính sách tiền tệ, tín dụng và chu kỳ kinh tế v.v... Với những chính sách kinh tế mang tính thuyết phục đó, Konrad Adenauer và Ludwig Erhard đã dùng *Kinh tế Thị trường Xã hội* làm cương lĩnh hành động và khẩu hiệu chính trị trong các cuộc bầu cử tự do kể từ năm 1949. Cũng không phải là quá đáng khi nói rằng khẩu hiệu chính trị đó đã góp phần giúp cho đảng Dân chủ Cơ Đốc thắng cử liên tục suốt 5 nhiệm kỳ.

Trên nền tảng do Müller-Armack phác thảo, các nhà làm luật mà hăng hái nhất là Franz Böhm đã dự thảo cho quốc hội ban hành một loạt

đạo luật quan trọng để làm *khung trật tự*, tạo điều kiện cho nền kinh tế tự nó vận hành, một mặt thúc đẩy sản xuất phát triển, mặt khác tạo được một thỏa hiệp tự nguyện giữa các thành viên kinh tế (tư bản và lao động, nhà sản xuất và giới tiêu thụ) và lợi tức quốc gia được phân phối tương đối hợp lý, bảo đảm cho mỗi người dân một cuộc sống có đầy đủ nhân phẩm. Một số đạo luật quan trọng trong thập niên 1950 và vẫn còn có giá trị cho đến hôm nay có thể kể như: Luật chống hạn chế cạnh tranh, liên minh độc quyền, luật hiến pháp xí nghiệp, luật thỏa ước qua thương lượng tập thể, luật bảo hộ lao động, luật cải tổ hưu bổng. Nếu quan sát tình hình kinh tế CHLB Đức suốt hơn nửa thế kỷ vừa qua, chúng ta cũng nhận thấy là trong những lần khủng hoảng tài chính thế giới, Đức không tránh khỏi ảnh hưởng trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhưng chưa bao giờ họ rơi vào tình trạng khủng hoảng điều đứng. Điều này họ đạt được cũng nhờ khung luật pháp kinh tế và tài chính đã được thiết kế từ thập niên 1950, và cũng chưa bao giờ Đức bị đổ vỡ bất động sản (*Immobilienblase* - *Real estate bubble*), điều đó cũng nhờ những đạo luật xây dựng chung cư xã hội thời hậu chiến còn để lại hiệu ứng cho đến bây giờ.

Xin ghi chú thêm: Đi kèm với phồn vinh quốc gia được nâng cao, chính sách chung cư xã hội tiếc thay đã bị chấm dứt vào cuối thế kỷ 20, tỉ lệ chung cư xã hội trong thị trường bất động sản ngày càng giảm và giá nhà cũng tăng lên rõ rệt kể từ thập niên 2010.

Những tính chất chủ yếu

Thật khó để trình bày một cách đầy đủ một chính sách kinh tế lớn trong vài trang ngắn ngủi ở trên, cho nên chúng tôi xin tạm ngưng ở đây và ghi nhận lại vài tính chất quan trọng của nền Kinh tế Thị trường Xã hội. Có bốn tính chất quan trọng:

1. Đó là nền kinh tế tự do, trong đó *quá trình hoạt động kinh tế* tuân theo những qui luật tự nhiên của thị trường. Cơ chế hoạt động thế nào chắc ai trong chúng ta cũng đã rõ, có lẽ khỏi cần thuyết minh thêm.
2. Nhưng tự do đó không phải là tự do bừa bãi như chủ nghĩa tư bản sơ khai, mà nền tự do này bị ràng buộc và kiểm soát một cách có ý thức. Nó không bị khống chế do nhà nước hay một quyền lực kinh tế nào khác, mà bị ràng buộc bởi một *khung trật tự kinh tế*, do luật pháp qui định trong một thể chế dân chủ pháp quyền có bầu cử tự do.
3. Tinh thần quán xuyến trong các bộ luật lâu dài cũng như trong các chính sách ngắn hạn nhằm giải quyết các vấn đề cấp thời là tinh thần tạo ra *thỏa hiệp tự nguyện* giữa các thành viên: giữa tư bản và lao động, giữa nhà sản xuất và giới tiêu thụ, giữa ba thế hệ hưu trí – lao động - trẻ con, giữa các giai cấp giàu nghèo, giữa may mắn và thiệt thòi v.v... Khi có

mâu thuẫn, thì chủ yếu là cơ quan trọng tài trung lập (Schlichter – Arbitrator) đứng ra hòa giải thay vì nhà nước xử lý.

4. Thành quả kinh tế và phần vinh quốc gia phải được phân phối một cách hợp lý, qua đó mỗi người trong xã hội có quyền hưởng sự phần vinh chung, kể cả những người không có công ăn việc làm cũng thụ hưởng một cuộc sống đầy đủ như mọi người trung bình trong xã hội (chính sách giáo dục miễn phí từ cấp một cho đến khi xong đại học và trợ cấp bắt buộc cho sinh viên nghèo đã có từ đầu cũng nằm trong tư tưởng đó, tạo cơ hội vươn lên cho mọi người không phân biệt giai cấp).

Như vậy, đâu có nhất thiết phải là quốc gia đã phát triển mới áp dụng được chính sách độc đáo này? Nước nào cũng có thể tham khảo và đem áp dụng cho phù hợp với hoàn cảnh riêng. Việt Nam năm 1975 với những điều kiện xã hội giống Đức năm 1945 lại càng có thể áp dụng thành công chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội. Vấn đề là Việt Nam cần nhận thức được những khác biệt về nguyên lý giữa hai hệ thống kinh tế: một bên là kinh tế thị trường xã hội bên kia là định hướng xã hội chủ nghĩa, một bên luôn tăng cường tư hữu TLSX, bên kia tìm cách tiến đến công hữu TLSX, một bên là kinh tế tư nhân chiếm tuyệt đại đa số, bên kia là kinh tế nhà nước nắm vai trò chủ đạo, một bên là dân chủ pháp quyền, bên kia là quyền lực tập trung. Giải quyết những khác biệt có tính nguyên lý đó, Việt Nam có nhiều khả năng tìm thấy từ chính sách Kinh tế Thị trường Xã hội của Đức những bài học hay để xác lập một nền kinh tế đặc biệt Việt Nam. Không giải quyết được nó, Việt Nam có nguy cơ rơi vào mâu thuẫn nội tại giữa một bên là ý muốn chủ quan, bên kia là đòi hỏi tự nhiên của thị trường. Hậu quả là kinh tế bị kìm hãm, đất nước có thể tụt hậu trong lúc thế giới vẫn không ngừng canh tân. Tây Đức 1945 và Việt Nam 1975 cùng khởi đầu bằng nghèo đói vì bị chiến tranh tàn phá, mọi người cùng có nguyện vọng thiết tha được hưởng công bằng xã hội, nhưng hai nước đã chọn hai con đường khác nhau: một bên là kinh tế thị trường xã hội, bên kia là định hướng xã hội chủ nghĩa. Hai con đường dẫn đến hai kết quả khác nhau. Với một chút thành tâm và tinh thần phê phán khách quan, thiết tưởng cũng không khó lắm để tìm ra nguyên do tại sao kết quả khác nhau như thế, và có lẽ cũng không khó lắm để tìm ra những biện pháp điều chỉnh để cải thiện tình hình. Mọi bắt đầu đều khó khăn và đau đớn, nhưng nếu không bắt đầu thì tình trạng lạc hậu kéo dài sẽ dẫn đến hiểm họa ngoại xâm, đây có thể là một hiện thực không tránh được trong bối cảnh địa chính trị hiện nay tại Đông Á.

C. Vài sự kiện kinh tế hậu chiến

Đến đây chúng ta tạm dừng những vấn đề lý thuyết để phân tích sơ bộ tình hình kinh tế 5 năm hậu chiến ở Tây Đức. Trong thời gian đó có bốn sự kiện lớn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế:

1. *Cuộc cải tổ tiền tệ* tháng 6.1948 đã kịp thời cứu vãn tình hình tài chính và nhờ thế thúc đẩy sản xuất đi lên. Hoa Kỳ là nước đầu tiên đề xuất và từng bước thuyết phục Anh và Pháp cùng hợp tác thực hiện. Người tổ chức chiến dịch đối tiền đến mức hoàn hảo này là Thống đốc Lucius D. Clay và cố vấn Edward A. Tenenbaum. Nhưng cải tổ tiền tệ không chỉ là đổi tiền cũ thành tiền mới. Chính quyền chiếm đóng không đưa ra biện pháp đi kèm để kích thích sản xuất cho nên Ludwig Erhard đã khẩn trương thuyết phục Hội đồng Kinh tế Liên vùng Bizone thông qua đạo luật về “*chế độ phân phối và chính sách giá cả sau cuộc cải tổ tiền tệ*” sau một buổi họp kéo dài 20 giờ. Thêm hai ngày nữa cơ quyết liệt với chính quyền chiếm đóng, đạo luật này được chuẩn y và ban hành đã làm cho nền kinh tế đạt được bước nhảy vọt chỉ sau 6 tháng. Có thể nói đây là mốc đầu tiên khởi động cuộc cải cách kinh tế có một không hai trong lịch sử Đức. Ludwig Erhard đã sử dụng đạo luật nói trên để đưa ra các biện pháp đi ngược lại ý muốn của chính quyền chiếm đóng, nhưng nhờ thế ông đã thiết lập một cách vững chắc tình trạng giá cả lành mạnh trên cơ sở tự do cạnh tranh, làm nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế có thể vận hành theo nguyên lý Tự do trong Trật tự.
2. *Chương trình Marshall* đã đi vào lịch sử châu Âu như một huyền thoại. Bộ trưởng Anh Ernest Bevin nhận xét: “Chương trình Marshall là một trong những chương trình hậu chiến lớn nhất trong lịch sử thế giới” (xem [24] trang 903, W. Treue). Riêng đối với Tây Đức thì chương trình này có tác dụng trên nhiều phương diện. Về vật chất, chương trình có trị giá tổng cộng cho châu Âu là 14 tỉ đô la trong 5 năm, tức bình quân 3 tỉ mỗi năm tương đương 1% GDP Hoa Kỳ. Tây Đức hưởng 10% tổng giá trị, tức 1,4 tỉ đô la (tương đương với 13-14 tỉ theo thời giá hiện nay – xem ghi chú ở cuối bài). Đây là một con số rất lớn, nhưng nếu so sánh với các phí tổn mà Đức phải trả, bao gồm phí tổn chiếm đóng trả cho các nước đồng minh (4,5 tỉ DM mỗi năm – xem [8] trang 32, W. Eschenhagen), thêm trị giá bồi thường chiến tranh (5 tỉ DM cho đến 1950), cơ sở công nghiệp bị tháo dỡ, tài sản ngoại quốc bị tịch thu (5-8 tỉ DM – xem Spiegel 6.6.1951 trang 16-17), trị giá bằng sáng chế bị tịch thu (rất lớn, không định được giá trị) v.v... thì số lượng hỗ trợ vật chất của chương trình Marshall cho Tây Đức là không đáng kể để phát triển công nghiệp mà chủ yếu để góp phần xoa dịu tình trạng thiếu thốn hàng tiêu dùng và nguyên vật liệu. Tuy nhiên hiệu ứng chính trị thì rất lớn và không đo lường được. Sử gia Pötzsch, chủ tịch trung tâm giáo dục chính trị liên bang nhận xét: „Đối với dân tộc Đức đã bị tầy chay, chương trình Marshall là một giấy mời trở lại tham gia vào cộng đồng các quốc gia. Nó đưa Tây Đức trở về hệ thống hợp tác quốc tế và thâm nhập vào thị trường thế giới. Chương trình Marshall đã tạo nên bước khởi đầu cho

CHLB Đức trên đường hòa nhập vào phương Tây. Lịch sử thành công của CHLB Đức cũng bắt đầu bằng chương trình này” (xem [19] trang 54-55, H. Pötzsch). Nói một cách tóm tắt, chương trình này không có giá trị cao về vật chất đối với Tây Đức nhưng đã gián tiếp thúc đẩy sự thay đổi chính sách chiếm đóng từ phía Anh và Pháp, tăng tốc quá trình trao trả độc lập, sớm chấm dứt việc tháo gỡ cơ sở công nghiệp và bồi thường chiến tranh, nó giúp cho dân tộc Đức lấy lại tự trọng và niềm tin đã mất, nó thừa nhận Tây Đức là thành viên của các nước văn minh, nó còn tạo nên sự tin cậy của thế giới vào sản phẩm Đức. Trong bối cảnh chính trị thuận lợi đó, chính phủ CHLB Đức đã nhanh chóng nắm lấy thời cơ mới, thúc đẩy xuất khẩu đạt tăng trưởng nhanh chóng sau 1950, làm động cơ cho nền kinh tế phát triển mạnh.

Ở đây có thể mở một dấu ngoặc: Thống kê bộ Thương mại Hoa Kỳ cho thấy là trong 5 năm chiến tranh ác liệt 1940-1944, tổng sản lượng (GDP) của Hoa Kỳ tăng lên 2,2 lần, tức bình quân 20% mỗi năm. Khi chiến tranh chấm dứt 1945, tăng trưởng chỉ còn 1,6% và năm 1946 là 0% (xem Survey of Current Business, September 1994 trang 38). Các chiến lược gia kinh tế nhận thức rằng viện trợ sang châu Âu bằng hàng hóa mua từ Hoa Kỳ cũng là phương pháp kích thích tăng trưởng sản xuất nội địa, và khi châu Âu phát triển thì đó sẽ là một thị trường tiêu thụ rất lớn cho công nghiệp Hoa Kỳ. Chương trình Marshall ra đời trong bối cảnh đó. Thực vậy, Hoa Kỳ đạt tăng trưởng 50% sau 5 năm thực hiện chương trình từ 1948-1952. Nước nào nhìn đúng vấn đề như thế thì sử dụng một cách có hiệu quả nguồn viện trợ Marshall cho kế hoạch phát triển riêng của họ mà không bị lệ thuộc vào Hoa Kỳ, một quan hệ song phương hai bên cùng có lợi.

Từ góc nhìn kinh tế, có thể xem chương trình Marshall là một trong những dự án quan trọng của Hoa Kỳ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc dân. Cơ sở lý thuyết của nó là học thuyết lấy nợ công và chấp nhận thâm hụt tài chính để trang trải các chi tiêu nhà nước hòng kích thích tiêu thụ và nâng cao sản xuất, một học thuyết đã được Keynes quảng bá từ thập niên 1930. Kết quả đạt được không ngờ lại mang tầm vóc thế kỷ, vượt xa mọi dự tính ban đầu. Không những Hoa Kỳ mà cả lục địa Tây Âu, trong đó có Tây Đức, đã hưởng lợi rất nhiều từ chương trình Marshall.

3. *Cuộc cải cách kinh tế*: Trong nhiệm kỳ đầu tiên (1949-1953), chính phủ CHLB Đức giành hết tiềm lực để giải quyết những vấn đề cấp thời sau chiến tranh: tái định cư 8 triệu người bị trục xuất từ các nước Đông Âu hoặc di tản từ Đông Đức, giải quyết nhu cầu gia cư cho một nửa dân số, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu người thất nghiệp và hàng loạt các vấn đề về nhu yếu phẩm. Mặc dù thế họ vẫn quyết tâm tiến hành cuộc cải tổ kinh tế sâu rộng, một mặt hỗ trợ các xí nghiệp nâng cao sản xuất và tăng cường đầu tư, mặt khác tạo ra khung trật tự vững chắc cho nền Kinh tế Thị trường Xã hội vừa mới bắt đầu thử nghiệm. Quốc vụ khanh Otto

Schlecht nhận xét sau này rằng khung trật tự đó “thay thế tình trạng phân cực đã có giữa tư bản và lao động bằng sự hợp tác đầy hiểu biết và tinh thần sẵn sàng thỏa hiệp giữa các thành viên cũng như thiết lập khả năng tham gia của người làm công vào quá trình quyết định cho nền kinh tế” (xem [20] trang 27-28, O. Schlecht). Nói tóm tắt, cuộc cải tổ kinh tế hậu chiến được định hướng bằng tư tưởng chủ đạo: *Không nên ảnh hưởng quá trình hoạt động kinh tế bằng biện pháp quyền lực của nhà nước, mà phải tạo lập một khung trật tự, qua đó hình thành những thỏa hiệp tự nguyện giữa các thành viên kinh tế.*

Nhờ tư tưởng chủ đạo đó mà họ đã giải quyết nhiều vấn đề cấp bách thời hậu chiến. Một vài thí dụ điển hình: (a) Nạn vật giá leo thang năm 1949 được giải quyết trong vòng 6 tháng bằng *chương trình cho mọi người* (Jedermann-Program, Program for everyone): đây là thỏa hiệp tự nguyện giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng mà chính phủ thay mặt thương lượng để thị trường có đầy đủ hàng hóa với mức giá hợp lý. (b) Giá thuê nhà tăng vọt sau chiến tranh được giải quyết nhanh chóng bằng đạo luật xây dựng chung cư xã hội sau 1949: đây là thỏa hiệp tự nguyện giữa nhà đầu tư và người đi thuê mà chính phủ thay mặt làm đối tác. Cũng nhờ đạo luật này mà giá thuê nhà ổn định, qua đó giá nhà mua bán cũng gián tiếp được điều phối một cách tự nhiên và hợp lý, nhờ thế ngăn chặn việc đẩy giá nhà lên cao, thường là nguyên do chủ yếu của đổ vỡ thị trường bất động sản sau một thời gian. (c) Tranh chấp chủ thợ được giải quyết ôn hòa nhờ đạo luật thỏa thuận qua thương lượng tập thể (*Tarifvertragsgesetz – Collective Bargaining Agreement Act*): đây là thỏa hiệp tự nguyện giữa tư bản và lao động của những người cùng ngành. Tranh chấp đình công thường chấm dứt bằng một thỏa hiệp hai bên đều hài lòng, thay vì triệt hạ nhau như chúng ta đã thấy ở Anh thời Margaret Thatcher hoặc ở Pháp và Ý trong vòng 30 năm trở lại.

Tinh thần *thỏa hiệp tự nguyện* ấy cũng xuyên suốt các đạo luật kinh tế và xã hội quan trọng, không những giải quyết các yêu cầu trước mắt mà còn đặt nền tảng vững chắc cho nền kinh tế vài chục năm sau, thí dụ đạo luật hiến pháp xí nghiệp, đạo luật chống hạn chế cạnh tranh, đạo luật cải tổ hưu trí v.v... Cuộc cải tổ lần này hết sức sâu rộng và khẩn trương, chi phối mọi lãnh vực trong xã hội. Đến cuối thập niên 1950, khung trật tự luật pháp xem như đã hoàn tất, làm nền tảng cho Tây Đức vươn lên trở thành cường quốc châu Âu, chỉ 10 năm sau ngày thành lập cộng hòa.

4. *Chiến tranh Triều Tiên 1950-1953*: Khi cuộc chiến Nam Bắc Triều Tiên nổ ra, ai cũng lo sợ cuộc thế chiến 3 có thể bùng phát bất cứ lúc nào. Không ai muốn thêm một thế chiến, nhưng để chuẩn bị phòng ngự, nhu cầu trang bị vũ khí và quân dụng tăng vọt khắp nơi từ Âu sang Á. Tây Đức còn bị cấm sản xuất vũ khí, nhưng nhu yếu phẩm quân dụng sản xuất từ Đức bỗng nhiên được ưa chuộng và xuất khẩu đến mọi vùng trên thế giới. Nếu giá trị xuất khẩu của Tây Đức năm 1949 là 4 tỉ DM thì sang năm 1950 là 8 tỉ, năm 1951 là 14 tỉ và năm 1952 là 17 tỉ DM (xem [29])

Niên giám thống kê CHLB Đức phiên bản 1961, trang 295). Trong vòng 3 năm chiến tranh Triều Tiên, trị giá xuất khẩu Tây Đức tăng gấp bốn lần. Kể từ đó, nền ngoại thương Tây Đức đã vĩnh viễn thịnh vượng kéo dài đến ngày hôm nay, làm bàn đạp để toàn bộ nền kinh tế phát triển mạnh. Sử gia kinh tế Abelshauser nhận xét: “Cả hai yếu tố bùng nổ thị trường thế giới và tăng trưởng nhu cầu quân sự, đều được trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ chiến tranh Triều Tiên. Kinh tế Tây Đức với tiềm năng sản xuất cao và có đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu gia tăng trên thế giới, đã sử dụng đúng lúc sức mạnh của chính mình. Cuộc chiến tranh ở Đông Á đã tác động mạnh lên công cuộc tái thiết Tây Đức hơn bất cứ một kế hoạch kinh tế chính trị nào khác” (xem [1] trang 159, W. Abelshauser).

D. Kết luận

Nhìn lại lịch sử Tây Đức sau 1945, chúng ta thấy có hai động lực thúc đẩy quá trình đấu tranh cho độc lập chủ quyền và phát triển kinh tế xã hội Đức: tác động trợ giúp từ bên ngoài và tác động nội tại do sự cố gắng của dân tộc họ.

Những tác động bên ngoài chính yếu có thể kể:

(1) *Trước hết chiến tranh lạnh* đã buộc đồng minh thay đổi chính sách chiếm đóng. Hoa Kỳ nhận thức rằng nghèo đói là môi trường tốt nhất để chủ nghĩa cộng sản phát triển. Trong lúc Anh và Pháp đã kiệt quệ và chưa có dấu hiệu phục hồi thì Tây Đức tỏ ra có tiềm năng phát triển như cựu Tổng thống Herbert Hoover nhận xét sau chuyến khảo sát châu Âu năm 1946: “Năng suất sản xuất của châu Âu chỉ có thể được tái lập, nếu một nước Đức lành mạnh đóng góp vào quá trình này” (xem [12] trang 298, G. Knopp). Như thế việc trả lại độc lập cho Tây Đức là việc phải làm sớm để biến Tây Đức thành một đối tác chiến lược trên vị trí tiền đồn ở ranh giới Đông-Tây.

(2) *Chương trình Marshall*, mặc dù không có giá trị cao về vật chất, nhưng đã giúp cho Tây Đức môi trường chính trị thuận lợi để phát triển: chính sách chiếm đóng được nói lỏng sớm, hoà đồng Tây Đức vào phương Tây, tạo ra niềm tin của châu Âu và thế giới vào kinh tế Đức, về tâm lý chương trình này mang lại tự trọng và niềm tin cho dân tộc Đức. Ánh sáng sau đường hầm bắt đầu lộ dạng sau khi chương trình Marshall được khởi động. Cũng nhờ chương trình Marshall với những điều kiện tiên quyết Hoa Kỳ đặt ra cho các nước châu Âu mà Pháp mới từng bước

tham gia vào khu kinh tế thống nhất Trizone ở Tây Đức, tạo tiền đề để tiến hành việc soạn thảo hiến pháp và trao trả độc lập cho Tây Đức năm 1949, cho phép CHLB Đức tự quyết xử lý các vấn đề kinh tế xã hội.

(3) *Chiến tranh Triều Tiên* với nhu cầu tiêu thụ tăng vọt trên thế giới đã thúc đẩy sự bùng nổ ngoại thương Tây Đức. Kể từ 1952, cán cân ngoại thương thặng dư, và Tây Đức đã bắt đầu độc lập về ngoại tệ trong lúc các nước khác ở châu Âu vẫn còn trong tình trạng thiếu hụt. Sự bùng nổ ngoại thương đã tạo ra một sức bật mạnh mẽ hiếm có để Tây Đức ổn định và phát triển kinh tế, từng bước khẳng định vị trí của họ trên thị trường thế giới. Nhờ biến cố bất ngờ không ai tính trước này mà Tây Đức đã kịp thời tái định hướng nền kinh tế quốc dân, chuyển đổi từ kinh tế hướng nội để phục vụ nhu cầu nội địa, chùng mực nào mang tính chất tự cung tự cấp (*Autarky*) của thời Quốc xã để lại, chuyển sang kinh tế hướng ngoại, lấy nhu cầu thị trường quốc tế để định hướng sản xuất, nhất là với những sản phẩm đòi hỏi kỹ năng cao. Việc tái định hướng này đã để lại dấu ấn lên nền kinh tế Đức cho đến bây giờ, làm cho Đức trở thành nước xuất khẩu quan trọng trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay.

Những tác động nội tại từ phía dân tộc Đức:

Tác động bên ngoài dù rất quan trọng cũng chỉ có tính cách hỗ trợ và tăng tốc quá trình phát triển. Nguyên do thành công xuất phát chủ yếu từ tác động bên trong, thúc đẩy bởi chính bản thân dân tộc Đức.

Trong phần trên, chúng ta chưa đề cập đến những đổ vỡ vì chiến tranh, thiết tưởng cũng nên lướt qua dưới dạng một vài từ khóa: 8 triệu người tử vong, 12 triệu người bị trục xuất từ các nước Đông Âu bao gồm 8 triệu đi về Tây Đức và 4 triệu về Đông Đức, hơn 50% hộ gia cư bị tàn phá hết sử dụng, sản xuất công nghiệp chỉ còn 20% so với năm 1936, nạn đói 3 năm trong đó mỗi người chỉ có trên dưới 1000 ca-lo-ri mỗi ngày, 1/4 tổng số giáo sư đại học di dân trốn Quốc xã trong đó có 24 người đoạt giải Nobel, 800.000 người xuất cảnh di dân sau 1948 để tránh đói nghèo và tuyệt vọng. Nếu so sánh với 10 năm chiến tranh Việt Nam (1965-1975) hoặc 3 năm chiến tranh Triều Tiên thì sự tàn phá vật chất ở Đức còn thảm khốc hơn nhiều lần. Thế nhưng Tây Đức vẫn vươn lên mạnh mẽ sau một thời gian kỷ lục. Bài học đầu tiên và quan trọng để các nước khác tham khảo là: để xây dựng đất nước sau chiến tranh, sự tàn phá vật chất không phải là một trở ngại đáng kể và trong thời gian xây dựng, sự hỗ trợ vật chất từ bên ngoài không phải là một nhân tố chủ yếu. *Con người là nhân tố hàng đầu để đạt đến thành công hay thất bại. Từ con người sinh ra chính sách, phương pháp, kế hoạch v.v...*

Xem xét yếu tố con người như thế nào qua lịch sử hậu chiến Đức, e rằng chúng ta phải viết một chương dài, và trong khuôn khổ hạn chế này

chúng ta cũng không thể đi sâu phân tích được, cho nên chúng tôi xin chấm dứt những điều trình bày ở trên bằng một vài kết luận ngắn dưới dạng từ khóa, xem thử đâu là những vấn đề có ích nên tham khảo thêm, nhất là đối với các nước vừa ra khỏi chiến tranh hoặc vừa giành lại độc lập:

(1) *Trí tuệ tập thể.* Đây là trí tuệ từ cấp lãnh đạo, cho đến chuyên viên và người cộng tác, nhờ thế mà khi đất nước đã điều tàn tuyệt vọng, họ vẫn kiên được lối ra. Cũng nhờ trí tuệ tập thể mà trong quan hệ với chính quyền chiếm đóng họ vẫn tạo được sự nể trọng khi thương lượng để đạt thỏa hiệp. Trí tuệ tập thể ít nhiều đã giúp Đức đi từ tình trạng một nước thua trận bị chiếm đóng và mất chủ quyền để trở thành vị trí đối tác chiến lược sau một thời gian ngắn. Ngay cả những người di dân ra ngoài nhất là ở Mỹ, họ đã thành công trong kinh tế, chính trị và thương mại, vô hình chung đã tăng thêm ưu thế cho người trong nước lúc đấu tranh và thương lượng với các nước chiếm đóng. Cũng không có gì quá đáng nếu nói rằng một vài cố vấn lỗi lạc Đức và nhiều chuyên gia khoa học đã có ảnh hưởng ít nhiều lên chính sách của Tổng thống Truman về châu Âu.

(2) *Nền học thuật lâu đời.* Trí tuệ ấy họ gặt hái được từ nền học thuật thâm sâu được xây dựng từ cả thế kỷ trước. Nền học thuật này bao trùm mọi mặt: văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v... nhờ thế họ có một sức đề kháng rất lớn. Đây là bài học quan trọng nhất cho các nước vừa ra khỏi chiến tranh hay vừa mới độc lập: Phải nhanh chóng xây dựng học thuật, trước mắt để xây dựng đất nước sau nữa là tích lũy nội lực để đối kháng lúc lâm nguy. Học thuật và giáo dục phải xem là nhiệm vụ số một so với mọi nỗ lực khác. Nước nào thường xuyên bị nạn ngoại xâm đe dọa lại càng phải chú ý kinh nghiệm này.

(3) *Có bản sắc văn hóa mạnh.* Cũng nhờ nền học thuật thâm sâu ấy mà họ đã có một bản sắc văn hoá rất độc đáo. Bản sắc này càng lộ rõ khi đất nước bị rơi xuống vực thẳm của lịch sử. Trong thời hậu chiến thành phần lãnh đạo tỏ ra rất đạo đức, không tham lam, đồng cảm với khổ đau của mọi người. Trong 10 năm hậu chiến, chúng ta chưa hề chứng kiến một vụ bê bối nào đáng kể, mặc dù thời gian nghèo đói nhiều nhưng ấy là môi trường rất thuận lợi cho tiêu cực phát sinh. Nếu người Việt Nam hiểu rằng, đây là tính chất rất quan trọng của người lãnh đạo để đoàn kết mọi người góp sức xây dựng, thì có lẽ các quan chức đã có nhiều nỗ lực hơn trong việc bài trừ tham nhũng và nạn quan quyền hà khắc.

(4) *Có phương pháp đấu tranh phù hợp.* Khi biết rằng không thể và không nên sử dụng bạo lực, họ đã dùng trí tuệ tập thể để đấu tranh. Với chế độ hà khắc của phe chiếm đóng họ dùng hợp tác hiệu quả để đấu tranh và thuyết phục đối phương thay đổi chính sách. Với chế độ kinh tế cưỡng chế, họ dùng trí tuệ và học thuật để thay đổi tư tưởng chính quyền chiếm đóng. Với những thống đốc ngạo mạn, họ dùng ngoại giao để đạt thỏa hiệp. Phương pháp đấu tranh ôn hoà bằng lý lẽ và trí tuệ rõ ràng đã

làm cho các nước đồng minh từng bước nhượng bộ. Đây là kinh nghiệm quý báu cho những nước muốn giành độc lập mà không muốn hoặc không thể sử dụng bạo lực vũ trang. Nước nào vận động được sức mạnh tổng hợp của trí tuệ tập thể, có bản sắc văn hóa vững chãi, có lòng tự trọng và tinh thần tự hào về văn hóa của dân tộc, nước đó có khả năng san bằng mọi chướng ngại để đạt mục đích.

(5) *Tinh thần học hỏi kết hợp với sáng tạo.* Trong kinh tế, họ thừa nhận tiếp thu những cái hay của người khác, nhưng không rập khuôn bắt chước. Họ không làm theo chính sách kinh tế Hoa Kỳ vốn là nước mạnh số một thời hậu chiến, họ không bắt chước Anh vốn có nền kinh tế tiên phong với sự hậu thuẫn tích cực của các lý thuyết gia sáng chói, họ tán phục Keynes với lý thuyết kinh tế rất thuyết phục nhưng từ chối không sử dụng chính sách tín dụng liều lĩnh. Họ tiếp thu những cái hay của các chính sách đó nhưng đồng thời thay đổi chính sách ấy cho phù hợp với tư tưởng và truyền thống xã hội của dân tộc họ vốn đã được hình thành rất sớm kể từ thế kỷ trước.

(6) *Không ngừng đi kiếm lý thuyết riêng.* Người Đức có tinh thần thực tiễn, nhưng có lẽ vì ít khi thỏa mãn với những điều đạt được, cho nên đa số lý thuyết gia đều luôn tìm cái mới. Không phải là vô tình mà nền triết học Đức đã khai phá nhiều luồng tư tưởng mới từ thế kỷ 18, Karl Marx nổi tiếng khắp năm châu từ thế kỷ 19 (xin bàn thêm: mặc dù lý thuyết của ông đã gián tiếp đưa nhiều dân tộc vào ngõ bí). Cũng trong tinh thần không ngừng canh tân mà trường phái Freiburg đã khai phá một trào lưu mới trong kinh tế mang tính đặc thù dân tộc Đức.

(7) *Chọn lựa đường lối kinh tế.* Tính ưu việt của kinh tế thị trường thì bây giờ không còn ai phủ nhận, nhưng chọn lựa kinh tế thị trường tự do trong bối cảnh 1945 không phải là một chọn lựa giản đơn và dễ dàng được chấp nhận khi mọi luồng tư tưởng - từ chính quyền chiếm đóng đến chuyên gia kinh tế và cả người dân bình thường - đều chờ đợi một chính quyền mạnh với nền kinh tế kế hoạch nhà nước. Cuối cùng cũng nhờ quyết tâm chọn lựa con đường kinh tế tự do mang tính đạo đức xã hội mà nước Đức đạt được tình trạng hôm nay. Điều gì sẽ xảy ra nếu xu hướng xã hội chủ nghĩa thắng thế, hay con đường thứ ba của Kurt Schumacher chiếm đa số? Có lẽ số phận nước Đức đã rẽ qua một khúc quanh khác.

(8) *Chính sách kinh tế khôn ngoan.* Trong tinh thần lấy lý thuyết tự do trong trật tự làm nền tảng, các nhà chiến lược kinh tế bổ sung những nhân tố xã hội để đáp ứng đòi hỏi khách quan của xã hội và tâm lý con người trong thời gian khôn khó sau 1945, họ còn tìm được hướng đi có khả năng hòa nhập các xu hướng xã hội khác nhau, xây dựng tinh thần thỏa hiệp tự nguyện giữa các thành viên trong xã hội, chia phần vinh quốc gia cho mọi người trong mọi hoàn cảnh. Ý thức xã hội lồng trong chính sách kinh tế đã đạt được sự đồng thuận của đa số người dân. Từ

tương chia đều quyền lực cho mọi người được hoan nghênh sau 12 năm độc tài toàn trị của Quốc xã.

(9) *Chọn thế đứng chính trị.* Đây là thế đứng rõ ràng thân phương Tây chống lại sự bành trướng của cộng sản. Với tro tàn của hai cuộc thế chiến tàn khốc, họ nhận thức rằng chỉ có hòa đồng châu Âu trong một khối dân chủ thống nhất mới hy vọng tránh được chiến tranh. Tiếc thay, một nửa châu Âu phía đông phải đợi thêm gần nửa thế kỷ để đạt được giấc mơ hòa nhập. Và tiếc thay, nguy cơ chiến tranh vẫn còn rình rập các nước Đông Âu từ 20 năm nay.

(10) *Tinh thần đoàn kết và hòa giải dân tộc.* Một mặt họ quyết tâm loại trừ ý thức hệ Quốc xã, mặt khác họ chủ trương xóa bỏ hận thù. Người ngoại cuộc như chúng ta có thể gọi đó là chính sách có tính đạo đức hay hòa giải dân tộc, nhưng đối với dân tộc Đức thì vấn đề giản dị và rất thực tế: họ muốn bảo tồn trí tuệ tập thể, không phí phạm tài sản trí thức, đoàn kết mọi người cùng tham gia xây dựng. Cuối cùng với sự thành công kinh tế trong môi trường dân chủ tự do, họ đã cải tạo được con người cũ, ý thức hệ Quốc xã dần dần bị đẩy lùi để nhường bước cho tư tưởng tự do và nhân bản.

(11) *Cũng không nên quên: Phê phán và xử lý quá khứ.* Họ công khai thừa nhận tội ác chiến tranh do chế độ Quốc xã sinh ra. Đây là điểm khá đặc biệt nếu chúng ta so sánh với các nước khác: Nhật chưa bao giờ thừa nhận tội ác của họ tại châu Á trong thế chiến, Bỉ chưa bao giờ thừa nhận tội ác của Leopold II tại Congo cuối thế kỷ 19, Anh Pháp cũng chưa hề thừa nhận tội ác tại châu Phi. Nhưng đối với Đức, chỉ 25 năm sau chiến tranh, Thủ tướng Willy Brandt đã quỳ gối trước đài tưởng niệm khu Ghetto tại Ba Lan, thái độ mà người ta cho rằng, Brandt muốn thay mặt dân tộc Đức ngỏ lời xin lỗi dù bản thân ông cũng là nạn nhân của Quốc xã. Đến 1985 thì trong buổi lễ kỷ niệm 40 năm chấm dứt chiến tranh, Tổng thống Weizsäcker chính thức thừa nhận tội ác chiến tranh và các thế hệ sau nhận lãnh trách nhiệm này. Cũng nhờ tinh thần nhận lỗi ấy mà thế hệ trẻ ở Đức đã phát triển mạnh tinh thần yêu hoà bình, một nhân tố rất quan trọng trong đời sống xã hội hiện nay.

Đây là những kết luận lý thú cần được mổ xẻ nghiêm túc hơn, mong rằng chúng ta sẽ có cơ hội thảo luận thêm.

Ghi chú:

1. Phần lớn bài góp ý này tóm tắt vài đoạn trong sách “Vươn lên từ vực thẳm” của tôi sẽ được nhà sách Phương Nam phát hành vào quý IV/2015. Độc giả có thể tham khảo thêm thuyết minh đầy đủ hơn trong sách đó.

2. [x] con số trong ngoặc là số thứ tự trong danh sách tài liệu tham khảo bên dưới.
3. Các con số thống kê bằng đô la được ghi nhận theo thời giá 1945-1950. Theo US Department of Commerce, Bureau of Economic Analysis thì 1 đô la lúc đó tương đương với 8-9 đô la theo thời giá 2009 (*Ý riêng tác giả*: để dễ hình dung, có thể tính 10 đô la theo thời giá hiện nay)
4. Một số thuật ngữ chuyên môn có ghi chú tiếng Đức, đôi lúc có tiếng Anh. Tiếng Đức là gốc và chính xác. Nếu dịch sang tiếng Việt hoặc Anh không đúng, xin quý vị lượng thứ và cho biết để hiệu đính lại.
5. Các trích dẫn ở trên lấy từ tài liệu tham khảo mà đa số là những tác phẩm có giá trị, được biên soạn bởi các giáo sư đại học ngành lịch sử hoặc kinh tế, cho nên nội dung rất đáng tin cậy và ít thiên vị. Quý vị có thể vào Wikipedia, dùng tên tác giả làm từ khóa để xem thêm tiểu sử và hoạt động khoa học của họ.
6. Mọi trích dẫn từ tài liệu này cần ghi rõ xuất xứ. Việc sao chép, phổ biến ra công cộng kể cả việc phát tán trên mạng Internet cần được sự chấp thuận của Ban tổ chức Hội thảo Berlin 2015 hoặc tác giả.

Tài liệu tham khảo:

1. *Werner Abelshauser*
Lịch sử kinh tế Đức từ 1945 đến ngày hôm nay.
Deutsche Wirtschaftsgeschichte von 1945 bis zur Gegenwart.
ISBN 978-38-3890-204-3
2. *Werner Abelshauser*
Về chức năng của chương trình Marshall trong việc tái thiết Tây Đức.
Tam nguyệt san về Lịch sử cận đại, tháng 1.1989, trang 85-113.
Zur Funktion des Marshallplans beim westdeutschen Wiederaufbau.
Vierteljahrshefte für Zeitgeschichte.
ISSN 0041-5702
3. *Wolfgang Benz*
Từ nước bị chiếm đóng đến Cộng hòa Liên bang. Những chặng đường lập quốc
1946-1949
Von der Besatzungsherrschaft zur Bundesrepublik. Stationen einer
Staatsgründung 1946-1949
ISBN 35-9624-311-4
4. *Uwe Dathe*
Walter Eucken trên đường đến chủ nghĩa tự do

Walter Euckens Weg zum Liberalismus
ISSN 1437-1510, số 09/10

5. *Ludwig Erhard và Alfred Müller-Armack*
Kinh tế thị trường xã hội. Tuyên ngôn 1972
Soziale Marktwirtschaft. Manifest'72
ISBN 35-4803-647-3
6. *Ludwig Erhard*
Suy nghĩ, diễn văn và bài viết. Chọn lựa và phát hành bởi Karl Hohmann.
Gedanken, Reden und Schriften. Ausgewählt und herausgegeben von Karl Hohmann.
ISBN 34-3012-539-1
7. *Ludwig Erhard*
Phồn vinh cho mọi người
Wohlstand für Alle
ISBN 34-3012-537-5
8. *Wieland Eschenhagen & Dr. Matthias Judt*
Niên sử Đức 1949-2009
Chronik Deutschland 1949-2009
ISBN 978-38-9331-924-4
9. *Walter Eucken*
Những luận đề cơ bản về chính sách kinh tế
Grundsätze der Wirtschaftspolitik
ISBN 31-6345-548-4
10. *Nils Goldschmidt & Hermann Rauchenschwandtner*
Triết lý của Kinh tế Thị trường Xã hội: Phân tích của Michel Foucault về Tự do trong trật tự
The Philosophy of Social Market Economy: Michel Foucault's Analysis of Ordoliberalism
Xuất bản bởi Walter Eucken Institute, Đại học Freiburg
ISSN 1437-1510, số 07/04
11. *Dieter Grosser*
và *Thomas Lange, Andreas Müller-Armack, Beate Neuss*
Kinh tế thị trường xã hội: Lịch sử - Khái niệm - Hiệu suất
Soziale Marktwirtschaft. Geschichte – Konzept – Leistung
ISBN 31-7010-004-1
12. *Guido Knopp*
Thế kỷ của chúng ta. Những ngày số phận nước Đức
Unser Jahrhundert. Deutsche Schicksalstage
ISBN 34-4215-044-2
13. *Guido Knopp*
Thủ tướng. Những người quyền lực của nền cộng hoà

- Kanzler. Die Mächtigen der Republik
ISBN 35-7000-138-5
14. *Christian Graf von Krockow*
Dân tộc Đức trong thế kỷ 1890-1990
Die Deutschen in ihrem Jahrhundert 1980-1990
ISBN 34-9919-195-4
 15. *Hubertus Prinz zu Löwenstein*
Lịch sử Đức
Deutsche Geschichte
ISBN 37-7660-920-6
 16. *Alfred Müller-Armack*
Điều khiển kinh tế và kinh tế thị trường
Wirtschaftslenkung und Marktwirtschaft
ISBN 39-2459-228-4
 17. *Alfred Müller-Armack*
Gia hệ của Kinh tế Thị trường Xã hội
Genealogie der Sozialen Marktwirtschaft
ISBN 32-5803-025-1
 18. *Frank R. Pfetsch*
Chính sách ngoại giao của Cộng hòa Liên bang Đức 1949-1992
Die Aussenpolitik der Bundesrepublik 1949-1992
ISBN 38-2521-752-3
 19. *Horst Pötzsch*
Lịch sử Đức từ 1945 đến thời hiện tại
Deutsche Geschichte von 1945 bis zur Gegenwart
ISBN 37-8928-157-3 hoặc 978-37-8928-157-0
 20. *Otto Schlecht*
Thiết lập trật tự cho một nền kinh tế thị trường có tương lai.
Kinh nghiệm, phương hướng và khuyến nghị hành động
Ordnungspolitik für eine zukunftsfähige Marktwirtschaft.
Erfahrung, Orientierung und Handlungsempfehlungen
ISBN 38-9843-042-1
 21. *Silvio Schmidt*
Alfred Müller-Armack – Kinh tế gia và nhà xã hội học
Hội nghị: Lý thuyết kinh tế và xã hội trong thế kỷ 20
Alfred Müller-Armack – Nationalökonom und Soziologe
Symposium: Theorie von Wirtschaft und Gesellschaft im 20. Jahrhundert
Universität Frankfurt
 22. *Adam Smith*
Phồn vinh các quốc gia (Khảo sát bản chất và nguồn gốc)
Wealth of Nations (An Inquiry into the nature and cause of the wealth of

nations)

ISBN 978-01-9283-546-8 hoặc 01-9283-546-7

23. *Rolf Steininger*

Lịch sử nước Đức từ 1945. Tập II, 1948-1955

Deutsche Geschichte seit 1945. Band II, 1948-1955

ISBN 35-9612-842-0

24. *Wilhelm Treue*

Lịch sử Đức tập II - Từ Metternich cho đến bây giờ

Deutsche Geschichte Band II – Von Metternich bis zur Gegenwart

ISBN 38-9350-062-6

25. *Viktor J. Vanberg*

Trường phái Freiburg: Walter Eucken và Tự do trong trật tự

The Freiburg School: Walter Eucken and Ordoliberalism

Xuất bản bởi Walter Eucken Institute, Freiburg

ISSN 1437-1510, số 04/11

Các trang mạng để tham khảo

(Một vài trang mạng sau đây có thể không còn hoạt động sau khi tài liệu được phát hành. Chúng tôi xin chân thành cáo lỗi nếu chuyện đó xảy ra và mong độc giả thông báo cho chúng tôi biết)

26. <http://avalon.law.yale.edu>

Đại học Yale, Hoa Kỳ. Đồ án Avalon

University of Yale, USA. Project Avalon

(Bộ sưu tập có giá trị về tài liệu lịch sử từ thời tiền sử)

27. <http://www.bpb.de>

Trung tâm giáo dục chính trị liên bang

Bundeszentrale für politische Bildung

(Xuất bản sách và tài liệu nghiên cứu lịch sử có giá trị cao)

28. <http://www.bundestag.de>

Quốc hội Liên bang Đức

Der Bundestag

(Tường trình của hầu hết các buổi họp quốc hội từ năm 1949)

29. <http://www.destatis.de>

Cơ quan thống kê trung ương của CHLB Đức

Statistisches Bundesamt der BRD

(Tất cả tư liệu thống kê kể từ 1949 cho đến nay)

30. <http://www.gesetze-im-internet.de>
Văn bản các bộ luật của CHLB Đức
Gesetze der Bundesrepublik Deutschland
(Bộ sưu tập hầu hết văn bản các bộ luật của Đức)

© *Thời Đại Mới*